

NGHỊ QUYẾT

**về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TOÀN DIỆN, BỀN VỮNG,
HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2016 - 2021**

Thời gian qua, việc phát triển nông nghiệp tuy gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự nỗ lực, quyết tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy “*về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, hiện đại giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025*” (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết số 05-NQ/TU*), ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,5%/năm, chiếm 40,4% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Sản xuất nông nghiệp hướng tới phát triển toàn diện theo từng ngành hàng, từng khâu của quá trình sản xuất, phát triển toàn diện giữa các vùng sinh thái và các địa phương trong tỉnh. Các tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ nông nghiệp đều chuyển dịch đúng định hướng, có sự tăng trưởng cao và ổn định. Đến năm 2021, diện tích đất canh tác được duy trì 300 nghìn ha; cơ cấu ngành nông nghiệp: Trồng trọt 80,2%, chăn nuôi 17,6%, dịch vụ 2,2%; năng suất các loại cây trồng giai đoạn 2016 - 2021 tăng bình quân từ 4 - 12%/năm; giá trị sản xuất đạt 201 triệu đồng/ha, tăng 31,4% so với năm 2016; diện tích canh tác kém hiệu quả giảm rõ rệt từ 33% năm 2016 xuống còn 16,5% ha năm 2021.

Hình thành nhiều ngành hàng nông sản có chất lượng, giá trị kinh tế và sức cạnh tranh cao. Quan hệ sản xuất nông nghiệp không ngừng được đổi mới; các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại phát triển cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả, trở thành nền tảng để đẩy mạnh liên kết chuỗi trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Các yếu tố đó giúp ngành nông nghiệp luôn duy trì được mức tăng trưởng ổn định, bền vững trước nhiều khó khăn thách thức của thiên tai, dịch bệnh và diễn biến phức tạp của thị trường.

Nền nông nghiệp không ngừng hiện đại hóa từ hệ thống hạ tầng, đến công nghệ sản xuất, thu hoạch, chế biến cũng như hệ thống quản lý, phân phối và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Trong 05 năm qua, toàn tỉnh có 39 công trình thủy lợi (*lớn và nhỏ*) được đầu tư; có 44.265 ha ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm. Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ phát triển mạnh trên nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi và lan tỏa rộng rãi, kể cả

vùng sâu, vùng xa. Toàn tỉnh hiện có 63.108 ha nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (*chiếm 21% diện tích canh tác, tăng 14.019 ha so với năm 2016*), trong đó có: 377 ha nông nghiệp thông minh, 1.299 ha nông nghiệp hữu cơ; 07 vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và 13 doanh nghiệp công nghệ cao được chứng nhận. Chăn nuôi tiếp tục tăng trưởng ở mức bình quân 6,7%/năm với cơ cấu đàn vật nuôi chủ lực ổn định; đồng thời, có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cơ giới, tự động trong chăm sóc và quản lý dịch bệnh. Xu hướng chuyển đổi số bắt đầu ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là ứng dụng canh tác thông minh, quản lý chuỗi giá trị nông sản và dự báo thiên tai, dịch bệnh,... đem lại hiệu quả lớn trong công tác quản lý, chỉ đạo tổ chức sản xuất, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong giai đoạn hiện nay.

Sản xuất nông nghiệp từng bước được chuyển dịch theo mô hình tăng trưởng xanh, giảm thiểu các tác động đến môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây xanh được chỉ đạo quyết liệt và triển khai sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, từ đó giữ vững và từng bước nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, góp phần cải thiện môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giai đoạn 2016 - 2021, trồng được 4.732 nghìn cây xanh và 10.378 ha rừng tập trung; tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đạt xấp xỉ 55%, đứng thứ 15 cả nước và thứ 2 của khu vực Tây Nguyên. Diện tích cây trồng, số đàn vật nuôi được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ và các tiêu chuẩn chất lượng cao ngày một tăng; đặc biệt, điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm đang trở thành tiêu chí hàng đầu đối với nông sản của tỉnh khi đưa ra thị trường.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU còn những tồn tại, hạn chế như: Sản xuất nông nghiệp vẫn còn thiếu tính ổn định, đặc biệt là việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi; vẫn còn sự chênh lệch nhất định giữa các vùng, địa phương về hạ tầng, trình độ canh tác, mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng được kỳ vọng và mục tiêu đề ra; kinh tế tập thể trong nông nghiệp mới chỉ phát triển nhanh về số lượng nhưng quy mô và chất lượng dịch vụ còn nhiều hạn chế. Công nghệ sau thu hoạch, công nghiệp chế biến chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị xuất khẩu nông sản, đặc biệt là nông sản qua chế biến còn thấp. Diện tích nhà kính, nhà lưới phát triển nhanh; ý thức trách nhiệm của một bộ phận người dân trong công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và chất lượng nông sản còn hạn chế; công tác quản lý, xử lý chất thải, phế thải, vật tư nông nghiệp, bảo vệ tài nguyên, môi trường chưa quyết liệt. Năng lực cạnh tranh của nông sản, đặc biệt là thị trường quốc tế của nông sản tỉnh còn nhiều hạn chế.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TOÀN DIỆN, BỀN VỮNG VÀ HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển công nghệ hiện đại, từng bước hoàn thiện hạ tầng đồng bộ để nông nghiệp đa giá trị mang lại hiệu quả kinh tế cao; thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về thu nhập của người dân nông thôn giữa các vùng sản xuất trong toàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

2.1. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 của ngành nông nghiệp đạt 4,5 - 5%/năm. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 35 - 36,5% cơ cấu kinh tế của tỉnh; cơ cấu khu vực nông lâm nghiệp thủy sản: Nông nghiệp 97 - 98%; lâm nghiệp 1,0 - 1,5%; thủy sản 1,0 - 1,5% (*trong đó, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt 75 - 78%, chăn nuôi 18 - 20%, dịch vụ 4 - 5%*). Năng suất lao động nông lâm thủy sản tăng bình quân 5,5 - 6%/năm.

2.2. Giá trị sản xuất bình quân 220 triệu đồng/ha/năm (*giá trị thu nhập bình quân trên 90 triệu/ha/năm*); trong đó, diện tích kém hiệu quả giảm xuống dưới 5%. Có trên 25% diện tích sản xuất ứng dụng công nghệ cao; trong đó, có: Ít nhất 1.000 ha nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn; trên 30% diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế về an toàn thực phẩm, bền vững. Đến năm 2025, tỷ lệ nông sản qua sơ chế, chế biến đạt trên 80%, trong đó chế biến đạt trên 25%; tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch giảm dưới 13%.

2.3. Đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động Trung tâm Giao dịch hoa Đà Lạt; hình thành các trung tâm sau thu hoạch gắn với chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đến năm 2025, có 265 chuỗi liên kết; có ít nhất 250 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh, 20 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP quốc gia.

2.4. Giá trị xuất khẩu hàng năm tăng từ 8 - 10%; đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt trên 600 triệu USD, tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chế biến, chế biến sâu đạt từ 30%.

2.5. Thu nhập của người dân khu vực nông thôn đạt 74 triệu đồng, gấp 02 lần so với năm 2020; trong đó, thu nhập người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số bằng 60% thu nhập bình quân toàn tỉnh.

2.6. Hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi và hạ tầng chế biến sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo trên 87% đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng được cứng hóa; 70% diện tích canh tác được tưới và trên 90% sản phẩm nông sản qua sơ chế, chế biến.

2.7. Tập trung chuyển đổi số trong nông nghiệp một cách toàn diện, đồng bộ

từ quản lý đến tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

3. Định hướng đến năm 2030

3.1. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2025 - 2030 của ngành nông nghiệp đạt 4,0 - 4,55%/năm. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,5 - 36% cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năng suất lao động nông lâm thủy sản tăng bình quân 6,0 - 6,5%.

3.2. Giá trị sản xuất bình quân 250 triệu đồng/ha/năm (*giá trị thu nhập đạt bình quân trên 120 triệu đồng/ha/năm*); trong đó, diện tích kém hiệu quả giảm xuống dưới 2%. Có trên 30% diện tích sản xuất ứng dụng công nghệ cao; trong đó, có ít nhất 3.000 ha nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn; trên 50% diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế về an toàn thực phẩm, bền vững. Đến năm 2030, tỷ lệ nông sản qua sơ chế, chế biến đạt trên 90%, trong đó chế biến đạt trên 35%; tỷ lệ tồn thất sau thu hoạch giảm dưới 10%.

3.3. Có 300 chuỗi liên kết; có ít nhất 300 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh, 30 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP quốc gia.

3.4. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng năm đạt 10 - 12%; kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt trên 700 triệu USD.

3.5. Thu nhập của người dân khu vực nông thôn đạt 110 triệu đồng/năm, trong đó thu nhập người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số bằng 75% thu nhập bình quân toàn tỉnh.

3.6. Hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi và hạ tầng chế biến sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo trên 90% đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng được cứng hóa; 75% diện tích canh tác được tưới.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lợi thế của từng địa phương để tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đáp ứng cho thị trường, gia tăng thu nhập trên đơn vị diện tích

Thực hiện cơ cấu lại sản xuất theo hai nhóm sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và sản phẩm chủ lực, truyền thống làm nền tảng để xác định chủ trương, chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển phù hợp cho từng nhóm, tạo tiền đề cho tăng trưởng của ngành. Thay đổi tư duy làm nông nghiệp từ chú trọng tăng năng suất, sản lượng nông sản sang làm kinh tế nông nghiệp theo tiêu chí hiệu quả và phát triển bền vững trở thành mục tiêu nhất quán trong mọi kế hoạch sản xuất của từng cá nhân, doanh nghiệp, ngành hàng và các địa phương. Phát triển phải kết hợp hài hòa với bảo vệ nguồn tài nguyên bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường.

Đối với các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh (*cà phê, hoa, rau, dược liệu, sầu riêng, mắc ca, tơ tằm, sữa bò, cá nước lạnh và giống cây trồng nuôi cấy mô*) tập trung nguồn lực đầu tư theo chiều sâu để hình thành chuỗi ngành hàng có giá trị gia tăng cao, đáp ứng năng lực cạnh tranh quốc tế. Phân đầu đến năm 2025, diện tích canh tác rau 25.000 ha, hoa 3.750 ha, dược liệu 1.000 ha (*đất nông nghiệp*), cà

phê 160.000 ha, sầu riêng 17.000 ha, mắc ca 16.600 ha, dâu tằm 13.000 ha; bò sữa 35.000 con, cá nước lạnh 50 ha, giống nuôi cấy mô trên 100 triệu cây. Đối với sản phẩm chủ lực, truyền thống khác thực hiện các giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao chất lượng giống để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, đổi mới quy trình canh tác, điều chỉnh mùa vụ sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường để nâng cao giá trị sản phẩm.

- *Về trồng trọt*: Lựa chọn mức độ ứng dụng công nghệ phù hợp đối với từng vùng sản xuất, từng đối tượng cây trồng. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng mở rộng vùng sản xuất rau, hoa chất lượng cao hướng đến thị trường xuất khẩu; phát triển vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả để hình thành vùng nguyên liệu lớn tập trung phục vụ cho chế biến và xuất khẩu. Tiếp tục khuyến khích người sản xuất thực hiện các giải pháp tái canh, chuyển đổi giống cây trồng, trồng xen cây ăn quả, cây dược liệu, cây đa mục đích,... Đối với các huyện: Đam Rông, Đạ Tẻh, Cát Tiên, Đạ Huoai, ưu tiên nguồn lực chuyển đổi sản xuất, rút ngắn khoảng cách chênh lệch với các vùng hàng hóa tập trung của tỉnh, trọng tâm là thực hiện có hiệu quả các giải pháp chuyển đổi đất lúa một vụ, tái canh cải tạo cây điều (*hoặc chuyển sang trồng cây khác*), phát triển cây ăn quả chất lượng cao như: Sầu riêng, măng cụt,...

- *Về chăn nuôi*: Tập trung tăng đàn, cải thiện chất lượng con giống và quy trình chăn nuôi trên các đối tượng vật nuôi chủ lực như: Bò sữa, bò thịt cao sản, gia cầm, tằm nhằm tạo ra tăng trưởng nhanh cho ngành chăn nuôi. Mở rộng vùng chăn nuôi bò sữa sang các huyện phía Nam; tăng diện tích vùng dâu tằm tại các huyện: Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, hình thành vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- *Về thủy sản*: Khai thác hiệu quả diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản, ưu tiên các giống thủy sản đặc sản có giá trị kinh tế cao như cá lăng nha, thủy sản nước lạnh,... Khuyến khích nuôi trồng quy mô tập trung, thâm canh bằng các công nghệ tiên tiến, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản nhằm phục hồi các loài thủy sản có giá trị kinh tế, duy trì đa dạng sinh học tại các hồ chứa, đập thủy lợi và hệ thống sông Đồng Nai.

Nâng cao chất lượng cây, con giống phục vụ sản xuất thông qua việc cải thiện năng lực hệ thống nghiên cứu, chọn tạo, du nhập, chuyển giao, sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản. Khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh giống cây trồng để chủ động nguồn giống cho sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ sinh học trong sản xuất các giống rau, hoa, từng bước đưa Lâm Đồng trở thành trung tâm sản xuất giống rau, hoa, cây trang trí cung ứng cho vùng, toàn quốc và hướng tới xuất khẩu.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, thông minh trong nông nghiệp theo hướng bền vững về môi trường, từng bước nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp

2.1. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn

- Chuyển đổi số một cách toàn diện, đồng bộ từ khâu quản lý đến quá trình sản xuất. Thực hiện hiệu quả các chính sách, nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng thông tin; đẩy mạnh tạo lập dữ liệu, số hóa, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đất đai nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; ứng dụng vào quản lý, giám sát tài nguyên rừng; quản lý hồ đập, phòng, chống và cảnh báo thiên tai.

- Phát triển các nền tảng số phục vụ nhu cầu nông dân; trong đó, cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp làm nòng cốt, nông dân tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, cung cấp dữ liệu: Nền tảng số kết nối nông dân và chuyên gia nông nghiệp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ, phân tích, phát hiện sớm dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

- Phát triển nông nghiệp thông minh, ứng dụng công nghệ số trong canh tác, quản lý chuỗi; ứng dụng blockchain, bigdata,... quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phấn đấu đến 2025, có khoảng 5% diện tích canh tác được ứng dụng công nghệ số.

- Tăng cường kinh doanh qua mạng, phát triển thương mại điện tử đối với sản phẩm nông nghiệp; triển khai hiệu quả trang thương mại điện tử nông sản của tỉnh.

2.2. Tiếp tục phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh (*rau, hoa, chè, cà phê, cây đặc sản, dược liệu, bò sữa, bò thịt và cá nước lạnh*); trong đó, ưu tiên hình thành các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao. Tiếp tục mở rộng phạm vi, địa bàn ứng dụng các loại hình công nghệ cao, rút ngắn chênh lệch về trình độ canh tác giữa các vùng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông minh, tự động hóa tại các vùng sản xuất chuyên canh; nâng cao mức độ ứng dụng công nghệ cao đối với các đối tượng cây dài ngày và vật nuôi.

- Quản lý phương thức canh tác trong nhà lưới, nhà kính hợp lý, phát triển nhà kính đảm bảo tiêu chuẩn, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường; triển khai đồng bộ các giải pháp đến năm 2030 tại các phường nội ô của thành phố Đà Lạt không còn diện tích nhà kính canh tác nông nghiệp; khuyến khích chuyển đổi chủng loại cây, con giống phù hợp với canh tác ngoài trời kết hợp ứng dụng các tiêu chuẩn canh tác an toàn, hữu cơ nhằm đạt được hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường tối ưu.

- Tiếp tục hình thành, thu hút đầu tư và phát triển có hiệu quả các khu nông nghiệp công nghệ cao, có ít nhất 19 vùng sản xuất và 20 doanh nghiệp được chứng nhận nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh phát triển du lịch canh nông gắn với phát triển làng hoa, làng đô thị xanh, làng nghề truyền thống.

- Định hướng quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đạt tiêu chuẩn, có chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn hữu cơ trong

nước và thế giới; từng bước đưa nông nghiệp hữu cơ của tỉnh Lâm Đồng trở thành một trong các địa phương hàng đầu cả nước.

2.3. Cơ giới hóa, tự động hóa

- Ứng dụng đa dạng hoá các loại hình công nghệ, máy móc thiết bị cơ giới vào sản xuất, đặc biệt là khâu thu hoạch nhằm tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ tổn thất trong quá trình sản xuất. Chú trọng phát triển công nghệ sau thu hoạch, tại các vùng sản xuất hàng hoá tập trung đều được liên kết với các trung tâm sau thu hoạch để thực hiện chức năng phân loại, đóng gói, vận hành quản lý sản phẩm theo công nghệ tự động, công nghệ số.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản; ưu tiên thu hút đầu tư các nhà máy chế biến tại các vùng nguyên liệu tập trung trái cây, rau củ, mắc ca, cà phê, sữa,... với quy mô, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Áp dụng quy trình chế biến hiện đại theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu thụ ở các thị trường cao cấp.

3. Phát triển nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn nhằm giảm thiểu tác động môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quy trình canh tác phù hợp với sự biến đổi của khí hậu; nhân rộng và phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn để khai thác các nguồn nguyên liệu tại chỗ, nguồn phụ phẩm, phế phẩm tái chế để phục vụ lại cho sản xuất, tránh lãng phí tài nguyên, giảm chi phí đầu tư, hướng tới đáp ứng đa mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng cho người sản xuất; bảo vệ môi trường và sức khỏe người tiêu dùng. Nghiên cứu ứng dụng và nhân rộng các quy trình canh tác tổng hợp theo hướng an toàn sinh học, hạn chế dịch bệnh, từng bước giảm thiểu diện tích nhà kính chưa đạt chuẩn ở những nơi ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hình thức khép kín, ứng dụng công nghệ cao theo hướng an toàn sinh học, áp dụng triệt để các giải pháp xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; thực hiện di dời, chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi ngành nghề đối với các cơ sở trong khu vực không được phép chăn nuôi.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên đất, nước,... phục vụ phát triển nông nghiệp; xây dựng và nhân rộng các mô hình canh tác theo hướng cảnh quan bền vững, giảm thiểu ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp đến môi trường; nghiên cứu nhập nội, khảo nghiệm các giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các biện pháp, giải pháp phòng, chống phá rừng, vi phạm luật lâm nghiệp, suy thoái chất lượng rừng; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của rừng phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh phát triển rừng bền vững, đầu tư trồng các loại cây lâm nghiệp, cây đa mục đích, cây dược liệu phù hợp với điều kiện từng vùng; phát triển hợp lý các loại hình du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng dưới tán rừng; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, hiệu quả kinh tế của rừng, góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai, chủ động trong công tác ứng phó, phòng ngừa kịp thời với các loại hình thiên tai để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; khắc phục kịp thời hậu quả sau thiên tai; từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu, công tác quan trắc, dự báo thông tin, thông báo cảnh báo thiên tai và trang thiết bị về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; tận dụng các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện hạ tầng phòng, chống thiên tai.

4. Xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm nông nghiệp thông minh trên cơ sở phát triển liên kết chuỗi giá trị bền vững hiệu quả

- Tập trung hoàn thiện chuỗi giá trị cho các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nhu cầu thị trường cao của tỉnh và gắn kết các vùng chuyên canh; trong đó, xác định hợp tác xã và doanh nghiệp là tác nhân chính để gắn kết, phát triển chuỗi giá trị theo tiêu chí *“Doanh nghiệp là nòng cốt, kinh tế tập thể, hợp tác xã là trung tâm, nông dân là chủ thể sản xuất hàng hóa”*. Cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển kinh tế tập thể để hình thành lực lượng nòng cốt trong phát triển liên kết chuỗi. Khuyến khích khởi nghiệp từ các hộ nông dân, chủ trang trại, nhất là nông dân thế hệ mới để thành lập doanh nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, liên kết với các hộ dân khác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Hàng năm số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tăng 3 - 5%/năm, số lượng hợp tác xã tăng 5% và số trang trại tăng 2%.

- Phát triển các vệ tinh cung cấp nguyên liệu, hình thành vùng sản xuất nguyên liệu đủ lớn, đảm bảo chất lượng. Phát triển đồng bộ hệ thống bán buôn, bán lẻ, hệ thống logistics kết nối giữa nhà sản xuất với nhà phân phối. Thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục triển khai phát triển, quảng bá các nhãn hiệu, thương hiệu nông sản của tỉnh gắn với truyền thông, thương mại điện tử, đặc biệt là thương hiệu *“Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành”* đến các nước trong khu vực và một số thị trường quan trọng như Nhật Bản, EU. Triển khai hiệu quả hoạt động xúc tiến thị trường nông sản gắn với phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Lâm Đồng.

5. Từng bước đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiệu quả và hiện đại

- Tổ chức vận hành Trung tâm Giao dịch hoa Đà Lạt, tạo điểm đến tham quan, mua sắm, phát huy thế mạnh du lịch địa phương và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

- củng cố, nâng cấp, phát triển hạ tầng sản xuất theo hướng hiện đại, đồng bộ, kết nối để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; trong đó, ưu tiên hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn, hệ thống lưới điện phục vụ sản xuất, các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt theo mục tiêu đề ra.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện để xây dựng, phát triển hạ tầng sản xuất, thực hiện đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước và đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đưa vào khai thác các công trình thủy lợi trọng điểm của tỉnh như: Hồ Ta Hoét, hồ Đông Thanh, hồ Kazam và các công trình khác. Tiếp tục phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước.

- Nâng cao năng lực quản lý khai thác cho các tổ chức thủy lợi cơ sở; chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi; nâng cao mức phòng, chống hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông; bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi.

6. Tạo đột phá trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

- Tăng cường nhập khẩu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ thông qua các dự án hợp tác phát triển với doanh nghiệp nước ngoài; đồng thời, kế thừa các thành tựu, sản phẩm khoa học - công nghệ trên thế giới, đặc biệt là công nghệ giống, công nghệ chế biến, bảo quản, công nghệ môi trường, tái sử dụng phụ phẩm,...

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ theo hướng tập trung nghiên cứu các nhiệm vụ mang tính ứng dụng cao, bám sát nhu cầu thực tiễn của sản xuất, lấy mục tiêu ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội làm mục tiêu của dự án, đề tài khoa học; nghiên cứu đi cùng với chuyển giao, ưu tiên nghiên cứu công nghệ, chọn tạo giống mới phù hợp với điều kiện thời tiết từng địa phương để giảm diện tích nhà kính, nhà lưới.

- Thực hiện các chính sách khuyến khích nghiên cứu, phát triển sản phẩm khoa học, công nghệ theo từng lĩnh vực; hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu phát triển, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; hỗ trợ khởi nghiệp trong nông nghiệp thông qua các quỹ đầu tư khởi nghiệp tạo tiền đề quan trọng để thúc đẩy phát triển đồng bộ nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, củng cố hệ thống đào tạo nghề, đổi mới toàn diện hình thức và nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, tạo ra đội ngũ nông dân và doanh nhân chuyên nghiệp có trình độ, kỹ năng, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Đổi mới công tác khuyến nông theo hướng kết hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp; tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận hệ thống, nền tảng thông tin chính thống, đáng tin cậy về thị trường, về công nghệ, các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, có kiến thức pháp luật khi tham gia các liên kết, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp, người dân trong tiếp cận với công nghệ mới, mô hình quản lý tiên tiến và kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế theo chuỗi ngành hàng, từ đó chuyển giao cho người nông dân trong chuỗi liên kết, góp phần hoàn thiện, nâng cao chất lượng trong các khâu sản xuất, chế biến và thương mại của các chuỗi giá trị nông sản chủ lực.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành, lĩnh vực; chỉ đạo sản xuất theo đúng chủ trương, định hướng; quản lý có hiệu quả nguồn nước, chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, chất thải trong sản xuất

nông nghiệp. Bảo vệ chặt chẽ tài nguyên rừng gắn với mục tiêu lâu dài trong bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tập trung đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn trong ngành nông nghiệp theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân và doanh nghiệp với phong cách làm việc thân thiện, trách nhiệm và hỗ trợ dịch vụ công, tạo đột phá trong thu hút đầu tư. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; có chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia trong nông nghiệp. Trang bị kiến thức về công nghệ, hội nhập quốc tế, thể chế hoá các quy định phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp cho cán bộ quản lý nhà nước các cấp.

7. Đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài

- Tích cực vận động nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA) để đầu tư kết cấu hạ tầng, mở rộng sản xuất; ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong sản xuất; tranh thủ viện trợ phi chính phủ nước ngoài về các lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu; mở rộng hợp tác với các đối tác, tổ chức và địa phương nước ngoài qua các hình thức song phương, đa phương; phát triển các hội hữu nghị với các quốc gia trong khu vực. Ưu tiên tiếp xúc và đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức, các địa phương có thế mạnh, kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp để hỗ trợ chuyển giao khoa học, công nghệ, kỹ thuật canh tác, mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch về hội nhập quốc tế của tỉnh, trong đó chú trọng chính sách tuyên truyền, phổ biến thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã và đang ký kết (CPTPP, EVFTA, RCEP,...) để phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng giá trị cao, lợi thế của tỉnh.

- Cập nhật, áp dụng những tiêu chuẩn, quy chuẩn trong sản xuất, chế biến đảm bảo phù hợp yêu cầu thị trường, hàng rào kỹ thuật của nước nhập khẩu. Xây dựng các biện pháp bảo vệ khi tham gia thị trường xuất khẩu và cạnh tranh phù hợp khi gia nhập các hiệp định thương mại.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017 của Chính phủ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh, giảm chi phí khởi nghiệp, giảm chi phí đầu vào, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh thu hút FDI, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến, giống, công nghệ cao thông qua việc tăng cường quảng bá, thu hút các doanh nghiệp, cá nhân, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là công tác thông tin và truyền thông, các chính sách ưu đãi đầu tư thông qua ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Phần thứ ba
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết; chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, hiệu quả, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động thực hiện Nghị quyết.

3. Các ban của Tỉnh ủy, Đảng đoàn, Ban cán sự đảng; các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp tỉnh; các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền và xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết này; định kỳ sơ kết và báo cáo kết quả thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện đến chi bộ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng TW Đảng,
- TTTU, TT. HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Các ban của Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng, Đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, tổ chức CT - XH tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT₂.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ

Trần Đức Quận